

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Phù Mỹ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2093/QĐ-UBND ngày 30/06/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Phù Mỹ;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 221/TTr-STNMT ngày 20/3/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Phù Mỹ với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1.1. Phân bổ các loại đất trong năm kế hoạch

(theo Phụ lục 1 đính kèm)

1.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018:

(theo Phụ lục 2 đính kèm)

1.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018:

(theo Phụ lục 3 đính kèm)

1.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018:

(theo Phụ lục 4 đính kèm)

1.5 Danh mục công trình có sử dụng dưới 10 ha đất lúa: 86 công trình, diện tích 76,89 ha.

1.6 Danh mục công trình có sử dụng dưới 20 ha đất rừng phòng hộ: 06 công trình, diện tích 27,82 ha.

1.7 Danh mục công trình có sử dụng từ 20 ha đất rừng phòng hộ trở

lên: 05 công trình, diện tích 461,0 ha.

1.8 Danh mục công trình Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng: 179 công trình, diện tích 878,23 ha.

1.9 Danh mục công trình không phải trình HĐND tỉnh: 54 công trình, diện tích 109,7ha.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Phù Mỹ có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã, thị trấn; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Thực hiện việc thu hồi đất, việc chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng phải theo đúng danh mục công trình đã được HĐND tỉnh thông qua và phải được giám sát chặt chẽ, sử dụng đất phải tiết kiệm và hiệu quả.

- Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

- Cuối năm kế hoạch, UBND huyện Phù Mỹ phải báo cáo chi tiết kết quả thực hiện Danh mục các công trình thu hồi đất, Danh mục các công trình có sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng, Danh mục công trình chưa thực hiện nhưng phù hợp quy hoạch xin chuyển sang thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm sau để trình UBND tỉnh tổng hợp, báo cáo HĐND tỉnh theo đúng quy định.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Phù Mỹ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Trang thông tin điện tử của Văn phòng UBND tỉnh././

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- PVPNN;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, K4

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT CHỦ TỊCH

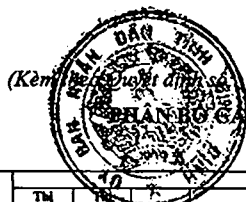
CHỦ TỊCH



Trần Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PHỤ LỤC I
955/QĐ-UBND ngày 23/3/2018 của UBND tỉnh

CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2018

Đơn vị tính: ha

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính																		
					TN Phía Phủ Mỹ	trên Đỉnh	Xã Mỹ Đức	Xã Mỹ Châu	Xã Mỹ Thăng	Xã Mỹ Lạc	Xã Mỹ Lợi	Xã Mỹ An	Xã Mỹ Phong	Xã Mỹ Triệu	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Hòa	Xã Mỹ Thị xã	Xã Mỹ Chánh	Xã Mỹ Quang	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Tài	Xã Mỹ Cát	Xã Mỹ Chánh Thị
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		55992,0	100,0	1.075,0	450,6	3.239,1	3.178,5	2.683,7	3.680,0	2.572,9	2.441,3	3.558,5	5.209,2	3.426,0	4.543,1	3.545,6	2.221,7	2.011,8	5.697,7	2.812,1	884,9	2.340,2
1	Đất nông nghiệp	NNP	43161,1	77,6	675,5	260,9	2.747,3	2.726,1	1.214,1	3.287,1	1.724,2	1.816,1	3.107,6	4.640,4	2.659,2	4.001,0	1.381,9	1.686,2	1.486,8	4.690,8	2.278,2	600,0	2.149,0
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8842,3	15,9	276,4	82,3	209,5	533,4	334,6	663,9	487,9	264,1	668,7	689,6	579,2	749,5	177,0	352,1	353,1	1.297,9	583,9	286,2	253,1
-	Trái: Đất cho trồng lúa nước	LUC	7728,7	13,9	248,5	82,3	181,7	387,9	322,9	649,7	437,9	160,8	347,0	673,1	466,1	743,4	157,0	318,2	287,3	1.297,9	461,2	286,2	217,6
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1113,6	2,0	27,9		27,7	145,5	11,7	14,2	50,0	103,3	321,7	14,6	113,1	6,1	20,1	33,9	65,8		122,7		35,5
1.2	Đất trồng cây lương thực khác	HNK	9853,8	17,7	277,3	124,0	300,0	926,3	221,9	700,7	496,2	271,2	694,0	392,7	389,0	575,7	351,1	316,5	618,0	1.040,4	1.272,9	191,0	494,6
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3991,3	7,2	119,6	53,7	303,4	197,0	289,1	231,4	139,1	279,1	393,8	333,3	143,1	316,3	113,8	50,3	224,0	351,9	133,0	6,6	112,8
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12433,4	22,4			1.291,0	514,6	140,1	822,9	445,8	816,3	630,7	1.568,7	1.259,1	2.142,1	601,8	267,4	144,2	974,3			814,6
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7139,1	12,8			608,7	498,0	132,8	769,4	154,2	101,3	730,4	1.252,6	287,1	217,3		309,8	316,7	934,4	288,4	44,1	473,9
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	770,1	1,4	1,2		34,8	56,7	95,5	3,2	0,6	83,1			1,8		85,0	356,5	0,8	0,4		49,1	
1.8	Đất làm muối	LMU	108,2	0,2													32,5	33,1				23,1	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	22,4	0,0	0,9					15,6	0,5	1,0		2,3				0,6		1,5			
2	Đất phi nông nghiệp	PNY	10641,7	19,1	386,2	181,6	439,7	443,8	1.254,9	418,9	809,0	331,4	380,8	849,8	463,6	466,2	1.720,0	523,0	287,3	1.044,0	464,3	280,6	184,7
2.1	Đất quốc phòng	QP	93,0	0,2	40,5									46,1	0,7								4,6
2.2	Đất an ninh	CAN	3,7	0,0	3,5	0,1							0,2										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	292,5	0,5	16,6	19,0							44,5	8,0			152,1	13,0			39,3		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	40,9	0,1	13,1	1,3	6,1	0,7		0,2		1,8	1,7	0,5	0,7	0,3	11,5	1,7		1,1	0,0	0,2	0,2
2.7	Đất cơ sở sản xuất PNN	SXC	487,7	0,9	9,8	2,1		1,3	0,2	0,1	1,0		0,5	0,7	4,6		430,4	1,8	4,2	29,1	1,3	0,3	0,2
2.8	Đất sử dụng cho hộ kinh doanh	SKS	116,7	0,2					39,7				8,8	14,6			19,0	34,7					
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3140,4	5,6	141,3	86,7	88,1	119,8	434,1	167,8	183,9	123,7	172,1	167,8	169,8	137,8	224,6	143,3	118,3	363,8	207,2	95,4	76,0
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	62,3	0,1	0,1		1,4	48,0	0,1			3,4								0,1			0,4
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,4	0,0													1,2	0,1					
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	1127,3	2,0			66,1	57,2	79,3	54,2	77,4	66,3	52,1	53,9	92,5	60,1	60,8	88,0	51,7	112,8	78,1	41,9	35,0
2.14	Đất ở đô thị	ODT	148,2	0,3	92,2	56,1																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,1	0,0	4,1	1,1	0,6	2,2	0,4	0,3	0,5	0,6	0,5	5,5	1,0	0,2	0,3	0,5	0,6	0,9	0,2	0,3	0,5
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức SN	DTS	3,4	0,0	0,5		0,4	0,2							1,1				0,7			0,2	
2.18	Đất cơ sở văn giáo	TON	24,6	0,0	2,1	0,3		0,5	0,4	1,3			1,1	0,5	0,3	3,7	2,1	1,2	0,2	5,2	2,7	0,9	0,7
2.19	Đất làm nghĩa trang, ...	NTD	946,4	1,7	35,4	8,6	22,1	29,9	77,0	33,0	30,3	94,5	40,3	21,7	103,2	49,5	84,7	38,5	39,3	134,2	68,3	20,0	16,0
2.20	Đất sản xuất VLXD, ...	SKX	141,9	0,3					1,0	5,2	0,3	24,8			34,1		30,0			43,3	1,2		2,0
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	19,5	0,0	0,4	0,4	0,2	3,3	0,5	0,8	1,3	0,7	1,3	1,0	0,6	1,0	0,7	1,1	0,9	2,7	1,6	0,4	0,6
2.22	Đất khu vui chơi, ...	DKV	2,3	0,0		1,7							0,6										
2.24	Đất cơ sở tin ngưỡng	TIN	14,5	0,0	1,3	1,2	2,5	0,2	0,7	0,1	1,3	0,5	1,5	0,3	0,6	0,7	0,6	0,5	0,5	0,9	0,7	0,1	0,4
2.25	Đất sông, suối	SON	737,5	1,3	24,1	1,5	64,4	23,3	34,9	22,4	9,6	15,8	11,4	44,2	16,7	48,3	20,3	92,2	38,2	115,9	77,7	54,0	20,8
2.26	Đất có mặt nước e, dòng	MNC	3212,2	5,8	1,2	1,7	177,3	157,3	586,5	133,5	528,7	21,9	58,7	207,0	71,1	111,6	695,4	111,1	32,8	194,8	25,1	67,2	29,4
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1789,2	3,2	13,3	9,0	42,1	8,6	214,7	54,1	39,6	273,8	70,0	19,0	183,2	75,9	444,3	12,5	37,8	53,0	69,6	4,2	24,5

(Kèm theo Quyết định số 155 /QĐ-UBND ngày 23 / 3 /2018 của UBND tỉnh)

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																		
			Tỉnh trên Phủ Mỹ	Tỉnh trên Bình Đương	Xã Mỹ Đức	Xã Mỹ Châu	Xã Mỹ Thắng	Xã Mỹ Lộc	Xã Mỹ Lợi	Xã Mỹ An	Xã Mỹ Phong	Xã Mỹ Trình	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Hòa	Xã Mỹ Thành	Xã Mỹ Chính	Xã Mỹ Quang	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Tài	Xã Mỹ Cát	Xã Mỹ Chanh Thy
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	912,3	24,7	16,6	17,3	52,7	347,4	14,2	51,7	41,7	3,1	5,5	10,2	25,3	163,7	50,8	8,0	62,2	4,0	8,5	5,0
1.1	Đất trồng lúa	73,1	15,0	0,1	2,1	4,7	2,6	7,8	8,4	0,9	0,8	3,9	2,9	0,6	4,7	4,2	5,8	1,1	5,0	1,8	
-	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa	60,1	14,9	0,1	1,6	2,3	2,3	5,3	5,0		0,0	2,7	2,3	2,8	0,5	4,4	2,3	3,8	1,0	5,0	1,5
	Đất trồng lúa còn lại	13,0	0,1		0,5	2,4	0,4	2,3	3,4	0,9	0,7	1,2	0,4	0,1	0,3	1,9			0,1		0,3
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	108,3	9,3	8,7	7,8	4,7	15,2	0,8	24,1	0,8	1,2	0,6	2,4	2,2	3,5	14,1	3,8	2,1	2,9	2,9	1,0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	118,9	0,5	7,8	6,5	5,1	4,1	0,3	19,1	1,1	1,1	0,5	1,7		38,3	0,5		32,0	0,1		0,2
1.4	Đất rừng phòng hộ	488,8				19,8	324,9						3,2	20,1	82,6						
1.5	Đất rừng đặc dụng																				
1.6	Đất rừng sản xuất	109,0			0,4	9,0	0,5	5,2		0,8		0,4			38,5	30,0		22,2			2,0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	12,2			0,5	9,3							0,0		0,2	1,5	0,0			0,6	
1.8	Đất làm muối																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	0,0										0,0									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	17,4						15,7								1,4	0,3				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm																				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm																				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng																				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1,8						0,1								1,4	0,3				
2.5	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối																				
2.6	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác																				
2.10	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	15,6						15,6													
2.10	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng																				
2.12	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng																				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	3,8		0,4	0,7				0,3	0,2	0,1	0,1	0,9	0,1	0,1	0,2	0,2	0,1	0,4	0,1	0,9

